

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 29-5-2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung và tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi
Ông Phạm Tiến Hiệp

Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chí Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2024/TLPT- HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 12/2024/TB-TA ngày 13/12/2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 15/2024/TB-TA ngày 30/12/2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 02/2025/TB-TA ngày 11/02/2025; Thông báo mở lại phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 01/2025/TB-TA ngày 07/04/2025; Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 02/2025/QĐPT- HNGĐ ngày 21/4/2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 04/2025/TB-TA ngày 07/5/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Mai Thị Thu T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Lưu Thị Cẩm P, sinh năm 1996, địa chỉ: số F, QL14, phường T, tp Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt).

- *Bị đơn*: ông Nguyễn Hồ Mai A, sinh năm 1989.

Địa chỉ: khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

- Anh Mai Hữu C, sinh năm 1992 và chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 2000. (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người làm chứng:

- Bà Đinh Thị L, sinh năm 1952. (có mặt).

Địa chỉ: Tổ C, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Ông Ngô Công B, sinh năm 1976. (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ C, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965. (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ B, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Mai Thị Thu T.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Mai Thị Thu T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Mai A có tìm hiểu và chung sống cùng nhau vào năm 2014, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Mai A tính toán, vô tâm với vợ, vợ chồng thường xuyên cãi vã, hai bên không còn tiếng nói chung, hai bên không còn chung sống cùng nhau từ tháng 9/2023 cho đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên bà T yêu cầu được ly hôn đối với ông Mai A.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn An A1, sinh ngày 09/3/2015 và Nguyễn Bảo N, sinh ngày 22/3/2017. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn An A1, giao con chung Nguyễn Bảo N cho ông Mai A trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 chiếc xe ô tô biển số 93A-356.38. Khi ly hôn, ông Mai A yêu cầu chia chiếc xe thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Đối với thửa đất số 01 thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện Đ và căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà T, nguồn gốc là do bố mẹ là ông Mai Xuân H và bà Đinh Thị L tặng cho riêng.

Đối với số tiền trong số tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1 là tài sản riêng của bà T và 1.500.000.000đ bà T chuyển khoản cho anh Mai Hữu C có nguồn gốc là do những người hâm mộ trên T2 tặng cho bà T nên bà T sử dụng số tiền trên để cho em trai, giữa vợ chồng bà T và vợ chồng anh C không có thỏa thuận về việc vay mượn số tiền trên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà T đã thừa nhận số tiền trong số tài khoản 104874994696 và số tiền 1.500.000.000đ bà T chuyển khoản cho anh Mai Hữu C là

tài sản chung của bà T và ông A trong thời kỳ hôn nhân. Bà T do có công sức đóng góp nhiều hơn nên đề nghị được hưởng 70% số tiền trong số tài khoản 104874994696 và số tiền 1.500.000.000đ, còn những tài sản khác đề nghị chia theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Hồ Mai A trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai A thống nhất với phần trình bày của bà T về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông Mai A phát hiện bà T đi khách sạn với người đàn ông khác dẫn đến vợ chồng cãi vã, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau từ tháng 9/2023 cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông Mai A đồng ý ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn An A1, sinh ngày 09/3/2015 và Nguyễn Bảo N, sinh ngày 22/3/2017. Khi ly hôn, ông Mai A yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Bảo N, giao con chung Nguyễn An A1 cho ông Mai A trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20 và 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất, 01 xe ô tô biển số 93A-35638 đứng tên Mai A, số tiền 1.500.000.000đ trong tài khoản, tuy nhiên tại phiên tòa ông Mai A thay đổi số tiền yêu cầu chia là khoản tiền tiết kiệm trong tài khoản của bà T là 1.074.537.921đ và số tiền 1.500.000.000đ cho vợ chồng anh C, chị T1 vay.

Do nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do bà T ngoại tình nên yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo tỷ lệ ông Mai A nhận 60%, bà T nhận 40%.

Đối với thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20 có nguồn gốc là do bà T nhận tặng cho từ gia đình nên ông Mai A yêu cầu nhận 30% giá trị, bà T nhận 70% giá trị. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Mai A rút yêu cầu về việc chia tài sản chung là thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20.

Về phương thức chia tài sản: Ông Mai A yêu cầu được nhận chiếc xe, giao nhà cho bà T quản lý, sử dụng và bà T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho ông Mai A.

- Về nợ chung: Không vay nợ của ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Hữu C trình bày:**

Anh C là em trai của bà Mai Thị Thu T. Vào thời điểm tháng 8/2022 do công việc làm ăn của anh C bị thua lỗ nên bà T có chuyển khoản cho anh C số tiền 1.500.000.000đ, mục đích là cho anh C giải quyết công việc cá nhân. Thời điểm bà T chuyển tiền thì ông Mai A là chồng bà T có biết nhưng không có ý kiến gì, giữa anh C và vợ chồng bà T, ông Mai A không có thỏa thuận vay số tiền 1.500.000.000đ. Nay ông Mai A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh C có nghĩa vụ trả lại số tiền 1.500.000.000đ thì anh C không đồng ý do anh C không vay tiền của vợ chồng bà T.

Do điều kiện công việc nên anh C đề nghị Tòa án cho anh C được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1 trình bày:***

Chị T1 là vợ của anh Mai Hữu C. Sự việc vay tiền giữa anh C và vợ chồng bà T có hay không thì chị T1 hoàn toàn không biết. Chị T1 không ký giấy vay mượn tiền và cũng không nhận được bất kỳ số tiền nào từ vợ chồng bà T, ông Mai A. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Mai A buộc vợ chồng chị T1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Mai A số tiền 1.500.000.000đ thì chị T1 không đồng ý, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do điều kiện công việc nên chị T1 đề nghị Toà án cho chị T1 được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng Nguyễn Thị Đ trình bày:*** Bà Đ và anh Nguyễn Hồ Mai A, ông Mai Xuân H, bà Đinh Thị L cư trú tại tổ C, khu phố T, thị trấn T có quan hệ quen biết do ở cùng khu phố, không có mối quan hệ họ hàng hay mâu thuẫn. Bà Đ là chủ cửa hàng V (VLXD) Linh Hùng N1; vào năm 2019 ông Mai A có liên hệ với bà Đ để thoả thuận về việc mua VLXD để xây dựng căn nhà tại tổ C, khu phố T, ông Mai A là người trực tiếp trả tiền, có 1 số lần chuyển khoản, 1 số lần trả tiền mặt, số tiền cụ thể thì bà Đ không nhớ do thời gian đã lâu. Đối với chứng từ mua bán VLXD, do ông Mai A đã thanh toán xong nên cửa hàng không còn lưu giữ. Bà Đ cam đoan lời khai của mình là tự nguyện, đúng sự thật và không bị ai ép buộc; bà Đ đề nghị Toà án cho bà Đ được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng Ngô Công B trình bày:*** Ông B không có mối quan hệ họ hàng hay mâu thuẫn với ông Mai A, bà T. Ông B là chủ thầu nhận xây dựng các công trình xây dựng. Vào năm 2019, ông Mai A có liên hệ ông B để thuê ông B xây dựng căn nhà tại khu phố T, thị trấn T, sát bên căn nhà của ông H, bà L. Ông Mai A là người trực tiếp liên hệ thuê, thoả thuận giá và là người trực tiếp thanh toán tiền công cho ông B. Tuy nhiên, do thời gian khá lâu nên ông B không nhớ chính xác được giá, chỉ xác định được ông Mai A đã thanh toán cho ông B khoảng 300.000.000đ tiền mặt. Ông B cam đoan lời khai của mình là tự nguyện, đúng sự thật và không bị ai ép buộc; ông B đề nghị Toà án cho ông B được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà Đinh Thị L trình bày:***

Bà L là mẹ ruột của bà Mai Thị Thu T. Đối với căn nhà xây dựng trên thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện Đ là có nguồn gốc là của vợ chồng bà xây vào năm 2019 và tặng cho riêng cho bà T, việc tặng cho căn nhà không làm giấy tờ.

Đối với việc bà T chuyển số tiền 1.500.000.000đ cho anh Mai Hữu C thì bà L chỉ nghe bà T nói, không trực tiếp chứng kiến cũng không biết có việc thoả thuận vay tiền giữa vợ chồng bà T và anh C như ông Mai A trình bày.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thu T về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn An A1, sinh ngày 09/3/2015 cho bà Mai Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Bảo N, sinh ngày 22/3/2017 cho ông Nguyễn Hồ Mai A trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồ Mai A về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản chung của bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A bao gồm: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Honda, số loại Civic E, số máy L15BG2781896, số khung MRHFE163NP03079, biển số 93A-35638 có giá trị còn lại là 553.000.000đ; Số tiền tiết kiệm của vợ chồng trong số tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP CI là 1.074.537.921đ và căn nhà cấp 4 cùng các công trình đi kèm được xây dựng trên thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện Đ có giá trị 981.896.000đ.

Tổng tài sản chung của bà T và ông Mai A là **2.609.433.921đ** (Hai tỷ sáu trăm lẻ chín triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm hai mươi một đồng).

Giao cho bà Mai Thị Thu T được trực tiếp quản lý, sử dụng 01 căn nhà có diện tích 182,8m² cùng công trình: 01 mái vòm diện tích 27m², 01 mái vòm diện tích 18,9m², 01 tường rào 18m², 02 trụ cổng, 01 cổng sắt; căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị Thu T theo GCNQSDĐ số ĐĐ 704036, sổ vào sổ cấp GCN: (CS) 016879/T.

Giao cho ông Nguyễn Hồ Mai A 01(Một) xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển số 93A-35638, số loại Civic E, số máy L15BG2781896, số khung MRHFE163NP03079.

Buộc bà Mai Thị Thu T có trách nhiệm trả lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Hồ Mai A là một phần giá trị căn nhà và khoản tiền tiết kiệm của vợ chồng trong số tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1 tương ứng số tiền 751.717.000đ (Bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồ Mai A về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh Mai Hữu C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hồ Mai A số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và trả cho bà Mai Thị Thu T số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Hồ Mai A về việc chia tài sản chung theo tỉ lệ ông Mai A nhận 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 260.943.352đ (Hai trăm sáu mươi triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm năm mươi hai đồng).

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Hồ Mai A về việc chia tài sản chung là số tiền tiết kiệm 425.462.079đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn không trăm bảy mươi chín đồng) trong số tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1- chi nhánh B1 và thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị Thu T theo GCNQSDĐ số ĐĐ 704036, sổ vào sổ cấp GCN: (CS) 016879/ T.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông Mai A đã thực hiện xong. Do ông Mai A đã nộp tạm ứng trước nên bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông Mai A số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng)....”

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị như sau như sau:

Nguyên đơn bà Mai Thị Thu T kháng cáo nội dung sau: Yêu cầu Tòa án tỉnh Bình Phước xem xét: Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hồ Mai A về việc yêu cầu bà Mai Thị Thu T phải trả giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Hồ Mai A là một phần giá trị căn nhà và khoản tiền tiết kiệm trong số tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1 tương ứng số tiền 751.717.000đ (Bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị nội dung: Đề nghị TAND tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 53/2024/HNGĐ-ST ngày 31/7/2024 của TAND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước theo hướng về phần tài sản và án phí xác định lại quan hệ tranh chấp là chia tài sản khi ly hôn, xác định tài sản chung bao gồm cả số tiền anh C trả và phải chịu án phí đối với tài sản chung được gộp vào để chia, ông Mai A không phải chịu án phí đối với phần tỷ lệ yêu cầu không được chấp nhận.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Mai Thị Thu T và Nguyên đơn bà Mai Thị Thu T thừa nhận số tiền 1.500.000.000đ chuyển cho anh Mai Hữu C và số tiền 1.074.537.921đ trong tài khoản tại Ngân hàng TMCP C1 là tài sản chung của bà T và ông Mai A, nhưng nguồn gốc số tiền nay là do bà T làm việc tạo dựng nên, đề nghị Tòa án xem xét chia cho bà T được hưởng 70% số tiền nêu trên.

- Bị đơn ông Nguyễn Hồ Mai A giữ nguyên yêu cầu và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, tuyên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về việc chia tài sản; đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tuyên sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại quan hệ tranh chấp là chia tài sản chung khi ly hôn, xác định tài sản chung bao gồm cả số tiền anh C trả và phải chịu án phí đối với tài sản chung được gộp vào để chia, ông Nguyễn Hồ Mai A không phải chịu án phí đối với phần tỷ lệ 10% yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị Thu T được làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn bà Mai Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Tại phần [1] “Về tố tụng” thuộc trang số 6 của Bản án sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp là chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phần “Quyết định” thuộc trang số 12 của Bản án sơ thẩm lại tuyên: “2. *Chấp nhận ... chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*” theo khoản 2 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là không đúng. Việc áp dụng không thống nhất của Tòa án cấp sơ thẩm giữa phần nội dung và phần quyết định thể

hiện sự nhầm lẫn nghiêm trọng trong xác định quan hệ tranh chấp, dẫn đến sai sót trong việc áp dụng pháp luật. Trong khi đó, vụ án này phát sinh từ yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, kèm theo yêu cầu chia tài sản của bị đơn, nên rõ ràng quan hệ tranh chấp phải được xác định là "chia tài sản khi ly hôn". Việc điều chỉnh cho đúng bản chất vụ việc là cần thiết nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, cũng như bảo đảm tính đúng đắn, hợp pháp của bản án. Do đó, cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm để xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đảm bảo tính chính xác và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

[2.2] Xét nội dung kháng nghị đối với việc xác định tài sản chung bao gồm cả số tiền anh C trả và phải chịu án phí đối với tài sản chung được gộp vào để chia; ông Mai A không phải chịu án phí đối với phần tỷ lệ yêu cầu không được chấp nhận, xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Mai A cho rằng ngoài các tài sản đã được xác định là tài sản chung của vợ chồng như căn nhà và công trình phụ xây dựng trên thửa đất đứng tên riêng của bà T, xe ô tô và số tiền tiết kiệm trong tài khoản ngân hàng mang tên bà T, thì khoản tiền mà bà T đã chuyển cho anh C cũng thuộc tài sản chung và cần được đưa vào để phân chia. Ông Mai A cho rằng đây là khoản tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên vợ chồng cùng sở hữu, được bà T thay mặt cả hai chuyển cho anh C. Trong khi đó, tại cấp sơ thẩm bà T lại cho rằng khoản tiền này là tài sản riêng của mình và việc chuyển cho anh C là hành vi tặng cho cá nhân, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng, nên không đồng ý đưa vào khối tài sản để chia. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà T đã thừa nhận số tiền mà bà T đã chuyển cho anh C là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Bản án sơ thẩm đã xác định khoản tiền bà T chuyển cho anh C là tài sản chung của vợ chồng, được bà T dùng vào mục đích cho anh C vay. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm lại không đưa khoản tiền này vào khối tài sản chung của vợ chồng để phân chia, cũng như không buộc các đương sự chịu án phí đối với phần tài sản này, buộc anh C có nghĩa vụ hoàn trả tiền, là chưa phù hợp với quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung, ông Mai A đề nghị được hưởng 60% tổng giá trị tài sản với lý do có công sức đóng góp nhiều hơn trong quá trình tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận chia đôi tài sản, theo đó mỗi bên được hưởng 50%. Như vậy, phần yêu cầu vượt quá (tương ứng 10% giá trị tài sản chung) của ông Mai A đã không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, tại phần tuyên án, Tòa án sơ thẩm lại xác định đây là “một phần yêu cầu không được chấp nhận” và buộc ông Mai A phải chịu án phí đối với số tiền tương ứng 10% tài sản chung (260.943.392 đồng), với mức án phí phải nộp là 13.047.169 đồng, là có sự nhầm lẫn. Việc xác định án phí này là không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì ông Mai A không phải là bên khởi kiện tài sản mà chỉ yêu cầu tỷ lệ phân chia cao hơn và không làm phát sinh nghĩa vụ nộp án phí phần giá trị không được chấp nhận như đối với yêu cầu độc lập về tài sản.

[3] Từ những phân tích ở trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót như đã nhận định nêu trên, tuy nhiên những sai sót này đã được khắc phục nên Hội

đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản và án phí theo hướng xác định lại quan hệ tranh chấp là chia tài sản khi ly hôn, xác định tài sản chung bao gồm cả tiền anh C trả và phải chịu án phí đối với tài sản chung được gộp vào để chia, ông Mai A không phải chịu án phí đối với phần tỷ lệ yêu cầu không được chấp nhận.

[4] Xét thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị Thu T.

Trong thời kỳ hôn nhân bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A có các tài sản chung sau:

- Thứ nhất, Bà T và anh M thống nhất tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 01 xe ô tô biển số 93A-35638 đứng tên Mai A mua vào năm 2022, giá trị hiện tại còn lại là 553.000.000đ. (1).

- Thứ hai, căn nhà xây dựng trên thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20. Theo biên bản định giá tài sản ngày 22/3/2024 của Hội đồng định giá thể hiện: 01 căn nhà có diện tích 182,8m² có giá trị 938.678.000đ, 01 mái vòm diện tích 27m² có giá trị 16.011.000đ, 01 mái vòm diện tích 18,9m² có giá trị 11.207.000đ, 01 tường rào 18m² có giá trị 10.206.000đ, 02 trụ cổng có giá trị 3.300.000đ, 01 cổng sắt có giá trị 2.494.000đ. Tổng giá trị căn nhà và công trình đi kèm là 981.896.000đ. (2).

- Đối với số tiền trong số tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1 là 1.074.537.921đ và số tiền 1.500.000.000đ mà bà T đã chuyển khoản cho anh C. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T đã thừa nhận số tiền này là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân với ông Mai A. Do đó đủ căn cứ xác định số tiền trên là tài sản chung của bà T và ông Mai A. Ngoài ra, bà T cho rằng nguồn gốc của số tiền này là từ thu nhập cá nhân của bà T, được tạo ra thông qua việc bà T hoạt động trên nền tảng TikTok từ năm 2021. Để chứng minh, bà T đã cung cấp các tài liệu thể hiện số tiền thu được từ hoạt động này. Bà T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào công sức đóng góp của bà T, bà T có nguyện vọng được hưởng 70% số tiền trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Mai Thị Thu T thừa nhận số tiền trong tài khoản số 104874994696, cũng như khoản tiền 1.500.000.000 đồng mà bà T đã chuyển cho anh C là tài sản chung của bà T và ông Mai A trong thời kỳ hôn nhân và theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật HNGĐ năm 2014, Điều 9 Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 31/12/2012 của Chính phủ quy định về thu nhập khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân thì số tiền này được xem là tài sản chung của vợ chồng. Từ phân tích trên, xác định số tiền trong số tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1 là 1.074.537.921đ và số tiền 1.500.000.000đ mà bà T đã chuyển khoản cho anh C là tài sản chung của bà T và ông Mai A trong thời kỳ hôn nhân. (3).

Như vậy, tổng tài sản chung của bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A là: (1) + (2) + (3) = 553.000.000đ + 981.896.000đ + 1.074.537.921đ + 1.500.000.000đ = 4.109.433.921đ (bốn tỷ một trăm lẻ chín triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm hai mươi một đồng).

[5] Mặt khác, từ kết quả sao kê tài khoản Ngân hàng của bà T thể hiện, từ thời điểm tháng 01/2021 đến tháng 9/2023, ông Mai A đã chuyển khoản vào tài khoản của

bà T nhiều lần với tổng số tiền khoảng 2.700.000.000đ, điều đó thể hiện ông Mai A có công sức đóng góp vào khối tài sản chung là khoản tiền tiết kiệm trong tài khoản của bà T và không thể phân định cụ thể mỗi người đóng góp bao nhiêu nên về nguyên tắc tòa sơ thẩm chia đôi là có căn cứ, đúng quy định.

Bà T đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định căn nhà cấp 4 và không thể chia tách căn nhà để chia đôi hiện vật nên tòa sơ thẩm tuyên giao cho bà T được sử dụng căn nhà và công trình đi kèm, buộc bà T có trách nhiệm trả lại số tiền chênh lệch cho ông Mai A là một phần giá trị căn nhà là có căn cứ. Đồng thời, khoản tiền tiết kiệm của vợ chồng trong sổ tài khoản 104874994696 đứng tên bà T nên tòa sơ thẩm buộc bà T chia giá trị cho ông Mai A là phù hợp, đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T đề nghị định giá lại căn nhà nhưng không cung cấp được căn cứ về việc yêu cầu định giá lại nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại cấp phúc thẩm, bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên yêu cầu được chia tỷ lệ 70% tổng số tiền của bà T không được chấp nhận.

[6] Hội đồng xét xử xác định:

Như đã phân tích ở trên, tài sản chung của bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A trị giá 4.109.433.921đ (bốn tỷ một trăm lẻ chín triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm hai mươi một đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồ Mai A về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, mỗi người nhận được trị giá tài sản tương đương 2.054.716.960đ (đã được làm tròn) (hai tỷ không trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm mười sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

Giao cho bà Mai Thị Thu T được trực tiếp quản lý, sử dụng 01 căn nhà có diện tích 182,8m² cùng công trình: 01 mái vòm diện tích 27m², 01 mái vòm diện tích 18,9m², 01 tường rào 18m², 02 trụ cổng, 01 cổng sắt; căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị Thu T theo GCNQSDĐ số ĐĐ 704036, sổ vào sổ cấp GCN: (CS) 016879/ T.

Giao cho ông Nguyễn Hồ Mai A 01(Một) xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển số 93A-35638, số loại Civic E, số máy L15BG2781896, số khung MRHFE1630NP030079.

Buộc bà Mai Thị Thu T có trách nhiệm trả lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Hồ Mai A là một phần giá trị căn nhà và khoản tiền tiết kiệm của vợ chồng trong sổ tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1 tương ứng số tiền 751.717.000đ (Bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

Buộc anh Mai Hữu C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hồ Mai A số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và trả cho bà Mai Thị Thu T số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản được chia theo

đúng quy định pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019632 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú.

Bà Mai Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm có giá ngạch số tiền 73.094.339đ (bảy mươi ba triệu không trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi chín đồng).

Ông Nguyễn Hồ Mai A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm có giá ngạch số tiền 73.094.339đ (bảy mươi ba triệu không trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi chín đồng) được khấu trừ vào số tiền 51.300.000đ (Năm mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0019696 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Ông Nguyễn Hồ Mai A tiếp tục đóng án phí với số tiền 21.794.339đ (hai mươi một triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi chín đồng).

Anh Mai Hữu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng).

[8] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà Mai Thị Thu T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A phải chịu 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà T và ông A mỗi người phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng), ông Mai A đã thực hiện xong. Do ông Nguyễn Hồ Mai A đã nộp tạm ứng trước nên bà Mai Thị Thu T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Hồ Mai A số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ nên được chấp nhận.

[11] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước về án phí.

1.2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị Thu T.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước về tỷ lệ phân chia tài sản chung cho bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thu T về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị Thu T và anh Nguyễn Hồ Mai A.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn An A1, sinh ngày 09/3/2015 cho bà Mai Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Bảo N, sinh ngày 22/3/2017 cho ông Nguyễn Hồ Mai A trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồ Mai A về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản chung của bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A bao gồm: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển số 93A-35638, số loại Civic E, số máy L15BG2781896, số khung MRHFE1630NP030079, xe đã qua sử dụng, có giá trị còn lại là 553.000.000đ; Số tiền tiết kiệm của vợ chồng trong số tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1 là 1.074.537.921đ, số tiền 1.500.000.000đ bà Mai Thị Thu T đã chuyển khoản cho ông Mai Hữu C và căn nhà cấp 4 cùng các công trình đi kèm được xây dựng trên thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện Đ có giá trị 981.896.000đ.

Tổng tài sản chung của bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A trị giá 4.109.433.921đ (bốn tỷ một trăm lẻ chín triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm hai mươi một đồng). Bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, mỗi người nhận được trị giá tài sản tương đương 2.054.716.960đ (đã được làm tròn) (hai tỷ không trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm mười sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

Giao cho bà Mai Thị Thu T được trực tiếp quản lý, sử dụng 01 căn nhà có diện tích 182,8m² cùng công trình: 01 mái vòm diện tích 27m², 01 mái vòm diện tích 18,9m², 01 tường rào 18m², 02 trụ cổng, 01 cổng sắt; căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 473, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T được Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thị Thu T theo GCNQSDĐ số ĐĐ 704036, số vào sổ cấp GCN: (CS) 016879/ T.

Giao cho ông Nguyễn Hồ Mai A 01(Một) xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển số 93A-35638, số loại Civic E, số máy L15BG2781896, số khung MRHFE1630NP030079.

Buộc bà Mai Thị Thu T có trách nhiệm trả lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Hồ Mai A là một phần giá trị căn nhà và khoản tiền tiết kiệm của vợ chồng trong sổ tài khoản 104874994696 đứng tên Mai Thị Thu T tại Ngân hàng TMCP C1 tương ứng số tiền 751.717.000đ (Bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

Buộc anh Mai Hữu C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hồ Mai A số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và trả cho bà Mai Thị Thu T số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản được chia theo đúng quy định pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Mai Thị Thu T và ông Nguyễn Hồ Mai A phải chịu 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà T và ông A mỗi người phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng), ông Mai A đã thực hiện xong. Do ông Nguyễn Hồ Mai A đã nộp tạm ứng trước nên bà Mai Thị Thu T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Hồ Mai A số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019632 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú.

Bà Mai Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm có giá ngạch số tiền 73.094.339đ (bảy mươi ba triệu không trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi chín đồng).

Ông Nguyễn Hồ Mai A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm có giá ngạch số tiền 73.094.339đ (bảy mươi ba triệu không trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi chín đồng) được trừ vào số tiền 51.300.000đ (Năm mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0019696 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Ông Nguyễn Hồ Mai A tiếp tục đóng án phí với số tiền 21.794.339đ (hai mươi một triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi chín đồng).

Anh Mai Hữu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Mai Thị Thu T không phải chịu, bà Mai Thị Thu T được hoàn lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng, tỉnh Bình Phước theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010472 ngày 19/8/2024.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước (01);
- TAND huyện Đồng Phú (01);
- Chi cục THADS huyện Đồng Phú (01)
- Các đương sự (9);
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN (03);
- Hồ sơ vụ án (01), MCT (16).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Hạnh